**Name**: .....
**Date**: .../.../ 20...
**Class**: S7
**Tel**: 034 200 9294

**Vocabulary**: .....
**Writing**: .....
**Listening**: .....
**Mini Test**: .....

# DAILY ROUTINE
# VOCABULARY & WRITING INSTRUCTION

**Lưu ý:** *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

## A. VOCABULARY

| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **scroll through social media** | lướt mạng xã hội | 10 | **vacuum the floor** | hút bụi sàn nhà |
| 2 | **skincare routine** (n.phr) | thói quen chăm sóc da | 11 | **fold clothes** | gấp quần áo |
| 3 | **do some stretches** | giãn cơ | 12 | **water plants** | tưới cây |
| 4 | **work out** (phr.v) | tập thể dục | 13 | **set the table** | chuẩn bị bàn ăn |
| 5 | **meditate** (v) | thiền | 14 | **make sb's bed** | dọn giường |
| 6 | **take the rubbish out** | vứt rác | 15 | **on a daily basis** | hàng ngày |
| 7 | **set the alarm** | đặt báo thức | 16 | **night owl** (n.phr) | cú đêm, người hay thức khuya |
| 8 | **tidy up the room** | dọn phòng | 17 | **early bird** (n.phr) | người hay dậy sớm |
| 9 | **put away clean clothes** | cất quần áo sạch | | | |

***Note:** *v = verb: động từ;* *phr.v = phrasal verb: cụm động từ;*
*n.phr = noun phrase: cụm danh từ;*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

## B. HOMEWORK

### I. Circle the correct answer

*0. We compared our product with the leading _____.*
(A) *brands* *B. comp* *C. butler*

1. Nick tries to _____ out at least three times a week to stay healthy.
A. take B. work C. scroll

2. She's a(n) _____ and likes to wake up before sunrise to start her day.
A. skincare routine B. night owl C. early bird

3. He _____ the floor every weekend to keep the house clean.
A. makes B. vacuums C. waters

4. Anna makes her _____ every morning as part of her daily routine.
A. bed B. basis C. rubbish



LIVEWORKSHEETS

5. They _____ the table together before dinner to prepare for the meal.

A. put B. work C. set

**II. Match to make meaningful sentences**

| | |
|---|---|
| ~~***0. It is awesome to see***~~ | ~~***a. these magnificent creatures in flight.***~~ |
| 1. He's always been a night owl, preferring | b. away the clean clothes in the wardrobe. |
| 2. We always set the alarm before going | c. keep them healthy. |
| 3. After doing the laundry, she puts | d. to sleep to wake up on time. |
| 4. I water my plants every other day to | e. morning to clear his mind. |
| 5. Alan meditates for ten minutes every | f. to stay up late and work. |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***0- a*** | 1- | 2- | 3- | 4- | 5- |

**C. WRITING & LISTENING**

**Topic:** Write a short paragraph (100-140 words) about your daily routine using present simple and the vocabulary above.



LIVEWORKSHEETS

**Lưu ý:**
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

**Con hãy làm bài nghe theo link sau (từ 23p07s – 31p02s):**
**https://youtu.be/9Auz4VAyuGY?si=e-rmf3aMgwKnKdQA&t=1387**

**Part 3**

You will hear five short extracts in which people are talking about school trips they went on when they were younger. For questions **19–23**, choose from the list (**A–H**) what each speaker says. Use the letters only once. There are three extra letters which you do not need to use.

**A** I made some new friends.

**B** I had some communication problems.

Speaker 1 ☐ **19**

**C** I would like to go back to the area soon.

Speaker 2 ☐ **20**

**D** I went on similar trips over the next few years.

Speaker 3 ☐ **21**

**E** I wasn't properly prepared for the trip.

Speaker 4 ☐ **22**

**F** I thought the trip was good value for money.

Speaker 5 ☐ **23**

**G** I thought the trip was too long.

**H** I would have liked more independence.



LIVEWORKSHEETS

**I. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase**

| No. | Vietnamese | English |
|---|---|---|
| 1. | sự lựa chọn khác, sự thay thế (n) | a_____ |
| 2. | độ chính xác (n) | p_____ |
| 3. | vòng xuyến (n) | r_____ |
| 4. | thấp, ở mức mặt biển (adj) | l_____-l_____ |
| 5. | ứng dụng (n) | a_____ |

**II. Circle the correct answer**

1. Despite the rain, they decided to _____ on with the picnic.

A. carry B. look C. switch

2. She decided to throw _____ all the old magazines.

A. for B. on C. away

3. The plane will _____ off in 15 minutes.

A. carry B. take C. shut

4. We ran out _____ milk, so I need to buy some more.

A. on B. of C. off

5. You can _____ in on the map to see more details.

A. break B. give C. zoom

**Lưu ý**: *Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.*

*Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!*



LIVEWORKSHEETS